

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 02.04.2020 Phiên bản 2.3

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	803945
Tên sản phẩm	Iron(III) chloride anhydrous for synthesis
REACH Số Đăng ký	Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn
Số CAS	7705-08-0

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Hóa chất để tổng hợp Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).
--	---

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290
Độc tính cấp tính, Nhóm 4, Đường miệng, H302
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.
H302 Có hại nếu nuốt phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa
P280 Đeo găng tay bảo hộ.
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.
Biện pháp ứng phó
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.
Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P280 Đeo găng tay bảo hộ.
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 803945
Tên sản phẩm Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Số CAS 7705-08-0

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	FeCl ₃	Cl ₃ Fe (Hill)
Số EC	231-729-4	
Khối lượng mol	162,20 g/mol	

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS	Số đăng ký	Phân loại
iron(III) chloride (>= 80 % - <= 100 %)		

7705-08-0 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290
Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Gây tổn thương nặng cho mắt, Nhóm 1, H318

zinc chloride (< 0,25 %)

PBT/vPvB: Không áp dụng cho các chất vô cơ

7646-85-7 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302
Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 3, H335
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh, Nhóm 1, H400
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh, Nhóm 1, H410

Nhân tố M: 1

nickel(II) chloride (>= 0,01 % - < 0,1 %)

7718-54-9 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331
Kích ứng da, Nhóm 2, H315
Nhạy cảm với hô hấp, Nhóm 1, H334
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Biến đổi tế bào gốc, Nhóm 2, H341
Độc tính gây ung thư, Nhóm 1A, H350i
Độc tích sinh sản, Nhóm 1 B, H360D

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 1, H372
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh, Nhóm 1, H400
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh, Nhóm 1, H410

Nhân tố M: 1

chromium(III) chloride ($\geq 0,1\%$ - $< 1\%$)

10025-73-7 *)

Ăn mòn Kim loại, Nhóm 1, H290
Độc tính cấp tính, Nhóm 4, H302
Nhạy cảm với da, Phân hạng 1B, H317
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh, Nhóm 2, H411

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

3.2 Hỗn hợp

Không áp dụng được

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Tham vấn bác sĩ.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất sắt tan nói chung: buồn nôn và nôn mửa sau khi nuốt phải. Hấp thụ lượng lớn sẽ dẫn đến rối loạn tim mạch. Tác dụng độc trên gan và thận.

Kích ứng và ăn mòn, Các phản ứng dị ứng

Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Nước, Bọt

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Có thể không tiếp xúc với:

Nước

Thận trọng! khi tiếp xúc với sản phẩm nước:

axit hydrochloric

Hòa hoãn có thể gây ra sự biến đổi của:

Khí hydro chloride

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Làm lạnh khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi.

Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

Tránh tạo ra bụi.

6.4 Xem các mục khác

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 803945
Tên sản phẩm Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn
Giữ cho nơi làm việc khô ráo. Không để sản phẩm tiếp xúc với nước.

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa
Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

iron(III) chloride (7705-08-0)

VN OEL	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	1 mg/m ³	Diễn tả dưới dạng: dưới dạng Fe
	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	2 mg/m ³	Diễn tả dưới dạng: dưới dạng Fe

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 803945
Tên sản phẩm Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile
Độ dày của găng: 0,11 mm
Thời gian thấm: > 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay: Cao su nitrile
Độ dày của găng: 0,11 mm
Thời gian thấm: > 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatrill® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác
quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp
bắt buộc khi có bụi.

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc B-(P2)

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	bột
Màu sắc	màu xanh lá cây đến màu đen
Mùi đặc trưng	Gây nhức
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	1 ở 200 g/l 20 °C
Điểm nóng chảy	306 °C (sự phân hủy)
Điểm sôi	Không có thông tin.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 803945
Tên sản phẩm Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Điểm chớp cháy	không chớp cháy
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Sản phẩm không dễ cháy.
Giới hạn dưới của cháy nổ	Không áp dụng được
Giới hạn trên của cháy nổ	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	1 hPa ở 20 °C
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	2,89 g/cm ³ ở 25 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	920 g/l ở 20 °C Sự thủy phân
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	306 °C
Độ nhớt, động lực	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính oxy hóa	Khả năng oxy hóa

9.2 Các dữ liệu khác

Điểm thăng hoa	304 °C ở 1.000 hPa
Nhiệt độ bốc cháy	không dễ cháy
Mật độ lớn	Khoảng 1.000 kg/m ³
Độ nhớt, động học	Không áp dụng được
Ăn mòn	Có thể ăn mòn kim loại.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

10.2 Tính ổn định hóa học

dễ thăng hoa
mẫn cảm với độ ẩm

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Các kim loại kiềm, Etilen oxit

Có thể phản ứng mạnh với:

ALLYL CHLORIDE

Nhôm, với, Nhiệt

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

Nước

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt độ cao (phân hủy).

Tiếp xúc với hơi ẩm.

10.5 Các vật liệu xung khắc

Đồng, Các kim loại nhẹ

Các kim loại

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

trong trường hợp có hỏa hoạn: Xem chương 5.

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 Chuột: 316 mg/kg

(RTECS)

Triệu chứng: Kích thích màng nhầy trong miệng, họng, thực quản và khoang dạ dày., Buồn nôn, Nôn mửa

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: Hư hỏng có thể, kích thích màng nhầy

Độc tính cấp qua da

LD50 đường da Chuột: > 2.000 mg/kg

(MSDS bên ngoài)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Kích ứng da

Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng

IUCLID)

Gây kích ứng da.

Kích ứng mắt

Thỏ

Kết quả: Kích thích nghiêm trọng

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Nhạy cảm

Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Biến đổi tế bào gốc

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

Thử nghiệm nhân con trên cơ thể sống (In vivo micronucleus test)

Chuột nhắt

Kết quả: Âm tính

(MSDS bên ngoài)

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm

Xét nghiệm Ames

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 471

Chất gây đột biến (kiểm tra tế bào động vật có vú): nhân sinh sản.

Kết quả: Âm tính

Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 487

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Lượng độc lặp lại

Chuột

con đực

Đường miệng

98 d

Mỗi ngày

NOAEL: 277 mg/kg

Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 408

Độc tính gần mãn tính

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

11.2 Thông tin khác

Phân hủy chất khi có độ ẩm ở mô.

Những điều sau đây áp dụng với hợp chất sắt tan nói chung: buồn nôn và nôn mửa sau khi nuốt phải. Hấp thụ lượng lớn sẽ dẫn đến rối loạn tim mạch. Tác dụng độc trên gan và thận.

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá

LC50 *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill): 20,3 mg/l; 96 h
(MSDS bên ngoài)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

Cố định EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 9,6 mg/l; 48 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc đối với tảo

ErC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): 6,9 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

NOEC *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): 2,4 mg/l; 72 h

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

NOEC *Pimephales promelas* (cá tuế đầu to): 0,33 mg/l; 33 d

(MSDS bên ngoài)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính)

NOEC *Daphnia magna* (Bọ nước): 0,7 mg/l; 21 d

(MSDS bên ngoài)

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có đánh giá PBT/vPvB vì đánh giá an toàn hóa chất không bắt buộc/không được tiến hành.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Cần tránh thải loại vào môi trường.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bẩn giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 1773
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	Có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 1773
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 1773
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FERRIC CHLORIDE, ANHYDROUS
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	Có

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

EmS F-A S-B

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia

Lớp cất giữ 8B

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H290	Có thể ăn mòn kim loại.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H331	Độc nếu hít phải.
H334	Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H341	Nghi ngờ gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H350i	Có thể gây ung thư do hít phải.
H360D	Có thể gây tổn hại cho thai nhi.
H372	Gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
H400	Rất độc đối với thủy sinh vật.
H410	Rất độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.
H411	Độc đối với thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

803945
Iron(III) chloride anhydrous for synthesis

Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H290 Có thể ăn mòn kim loại.
H302 Có hại nếu nuốt phải.
H315 Gây kích ứng da.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa
P280 Đeo các thiết bị bảo vệ mắt.
Biện pháp ứng phó
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút.
Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
P313 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Cảnh xấp dựng thông hiệu ở đầu trang v#/hoặc cảnh xấp dựng của cảnh liệu nđ c# thể tạm thời khẩg ph# hợp trực quan với sản phẩm ợc mua khi cảnh xấp dựng chuyển đổi thông hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong cảnh liệu liể quan ến sản phẩm vẫn khẩg thay ổi v# ph# hợp với sản phẩm ợc ặt hẩg. ể biết thẩg tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com. mlsbranding@sial.com.